Mẫu: CBTT/SGDHCM-02

CÔNG TY **CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 138 /CPCL-TCKT V/v Công bố thông tin.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
DN: E=clco@catloi.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303185504, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI, L="934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.20 09:22:34+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
  Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế*. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 /03/2024 tại đường dẫn: http://www.catloi.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

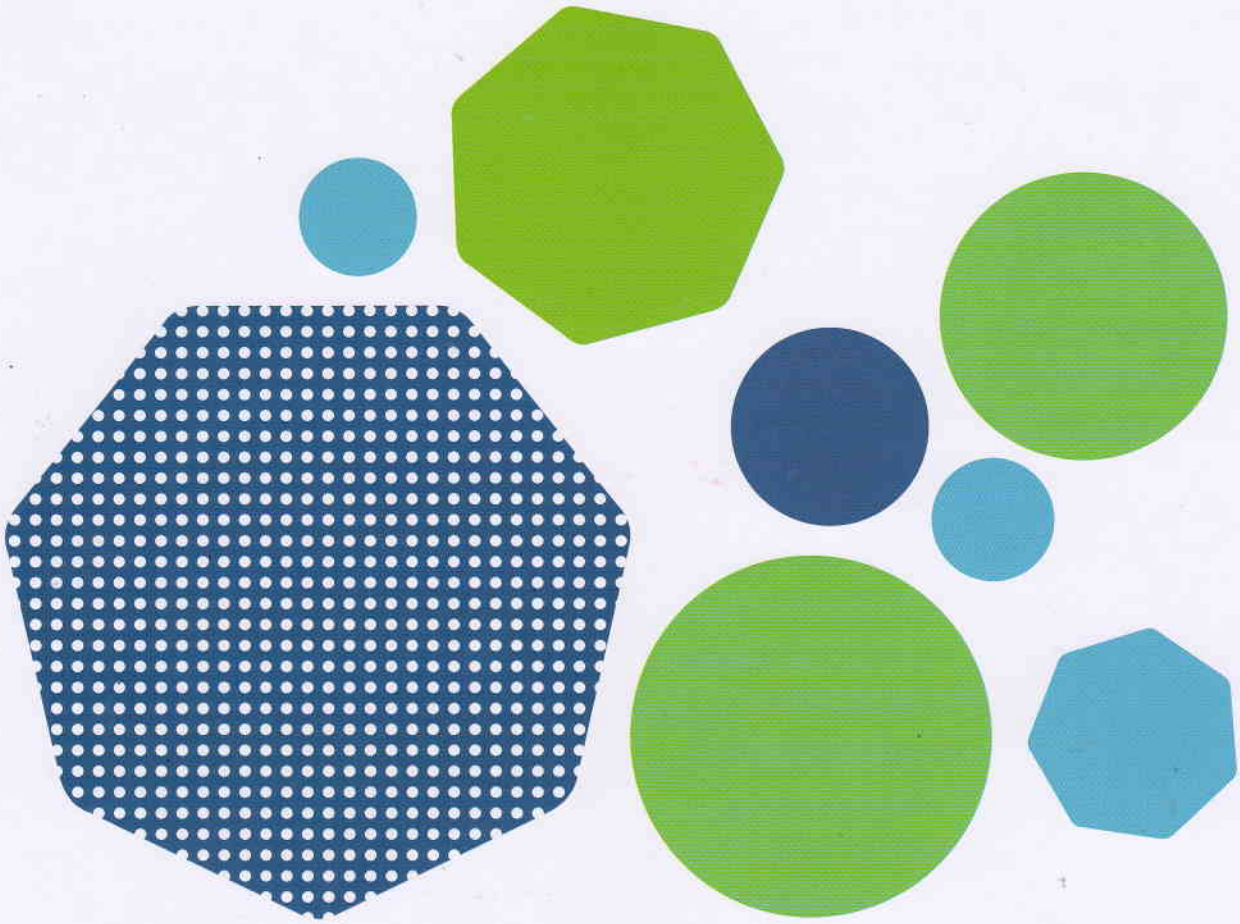
Nơi nhận : - Như trên; - Lưu: VT, TCKT.	**GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH **Nguyễn Hoàng Minh**

UHY Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

Giúp Khách hàng phát triển thịnh vượng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các Cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm lại từ ngày 25/05/2023
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc	
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2023 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Minh - Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Liêu Phước Tính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0303103504 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Số. 003 */2024/UHYHCM-BCKTĐL*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 10/03/2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ★ CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH ★ UHY MSDN: 0102021062-001

Phan Thanh Điền	**Hà Thị Thanh Thúy**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 4707-2024-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.452.788.973.105**	**1.340.988.754.015**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**27.684.777.127**	**24.018.704.684**
Tiền	111		27.684.777.127	24.018.704.684
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**313.239.003.133**	**259.371.060.565**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	311.890.357.472	257.307.643.774
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		993.429.720	1.284.200.850
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	355.215.941	779.215.941
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.094.837.436.546**	**1.026.571.466.827**
Hàng tồn kho	141		1.094.837.436.546	1.026.571.466.827
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.027.756.299**	**31.027.521.939**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.346.053.357	11.986.125.255
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.760.352.044	19.041.396.684
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	921.350.898	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**114.004.244.254**	**44.124.259.324**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.510.230.000**	**1.510.230.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.510.230.000	1.510.230.000
Tài sản cố định	**220**		**24.862.420.765**	**37.665.053.405**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.344.089.632	33.502.272.845
- Nguyên giá	*222*		*746.854.610.466*	*742.586.216.777*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(726.510.520.834)*	*(709.083.943.932)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	4.518.331.133	4.162.780.560
- Nguyên giá	*228*		*19.874.199.299*	*18.817.074.299*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(15.355.868.166)*	*(14.654.293.739)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**87.548.356.984**	**10.785.185**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	87.548.356.984	10.785.185
Tài sản dài hạn khác	**260**		**83.236.505**	**4.938.190.734**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	83.236.505	4.938.190.734
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.566.793.217.359**	**1.385.113.013.339**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**691.195.896.843**	**543.472.403.975**
Nợ ngắn hạn	**310**		**690.689.901.761**	**542.966.408.893**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	324.172.424.145	207.098.187.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.616.077.217	9.624.527.024
Phải trả người lao động	314		27.132.041.280	37.331.365.536
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	524.348.157	294.633.750
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	45.739.660	67.387.843
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	310.376.852.783	273.980.062.371
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.822.418.519	14.570.244.730
Nợ dài hạn	**330**		**505.995.082**	**505.995.082**
Phải trả dài hạn khác	337	16	505.995.082	505.995.082
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**875.597.320.516**	**841.640.609.364**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**875.597.320.516**	**841.640.609.364**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*262.075.830.000*	*262.075.830.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		323.138.546.696	289.096.966.329
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.535.543.820	225.620.413.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*85.170.056.516*	*85.170.056.516*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*140.365.487.304*	*140.450.356.519*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.566.793.217.359**	**1.385.113.013.339**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**2.970.911.732.676**	**2.304.869.186.924**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	81.703.985	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.970.830.028.691**	**2.304.869.186.924**
Giá vốn hàng bán	11	22	2.639.172.829.355	1.989.917.569.384
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**331.657.199.336**	**314.951.617.540**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.068.368.647	8.605.163.599
Chi phí tài chính	22	24	53.790.625.095	39.063.592.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*20.511.794.861*	*7.851.964.653*
Chi phí bán hàng	25	25	33.976.048.564	31.695.752.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	78.418.027.049	78.098.236.348
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**175.540.867.275**	**174.699.199.680**
Thu nhập khác	31	26	533.918.381	1.378.657.128
Chi phí khác	32	27	-	137.269.572
Lợi nhuận khác	**40**		**533.918.381**	**1.241.387.556**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**176.074.785.656**	**175.940.587.236**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	35.709.298.352	35.490.230.717
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**140.365.487.304**	**140.450.356.519**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**4.820**	**4.799**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**4.820**	**4.799**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**176.074.785.656**	**175.940.587.236**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.444.063.529	34.522.302.223
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(222.471.833)	(2.383.690.200)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(397.865.611)	(157.672.852)
Chi phí lãi vay	06		20.511.794.861	7.851.964.653
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***215.410.306.602***	***215.773.491.060***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(44.410.650.902)	(75.605.082.959)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(68.265.969.719)	(284.254.184.613)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.269.142.469	105.623.175.503
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		9.495.026.127	1.003.672.127
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.282.080.454)	(7.690.284.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.398.509.250)	(36.105.707.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.100.000	2.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.458.161.863)	(13.487.702.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***100.387.203.010***	***(94.740.123.628)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.790.291.148)	(40.090.065.106)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		244.835.185	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.030.426	157.672.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(41.392.425.537)***	***(39.932.392.254)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.803.298.894.629	850.188.462.320
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.766.902.104.217)	(687.962.650.751)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.726.540.500)	(65.518.957.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(55.329.750.088)***	***96.706.854.069***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.665.027.385**	**(37.965.661.813)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	5	**24.018.704.684**	**61.971.518.986**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.045.058	12.847.511
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5	**27.684.777.127**	**24.018.704.684**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 304 người và tại ngày 01/01/2023 là 321 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như được nêu tại mục số 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT- BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phần mềm và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí phần mềm, nhà lưu trú tạm thời. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh chi phí lãi vay trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Đồng Việt Nam và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT- BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Biên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tiền mặt	785.825.000	686.209.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.898.952.127	23.332.495.684
Cộng	**27.684.777.127**	**24.018.704.684**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**311.890.357.472**	**257.307.643.774**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	111.629.031.264	94.056.252.518
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	68.051.811.584	48.516.112.167
- Đối tượng khác	132.209.514.624	114.735.279.089
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 31)	**277.838.504.963**	**233.094.800.643**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**355.215.941**	-	**779.215.941**	-
- Tạm ứng	67.000.000	-	440.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	285.700.000	-	336.700.000	-
- Phải thu khác	2.515.941	-	2.515.941	-
Dài hạn	**1.510.230.000**	-	**1.510.230.000**	-
- Ký cược, ký quỹ (**)	1.510.230.000	-	1.510.230.000	-
Cộng	**1.865.445.941**	-	**2.289.445.941**	-

(*) Đây là khoản ký cược, ký quỹ gồm đặt cọc thuê xe nâng là 268.000.000 đồng và các khoản đặt cọc khác (taxi, thuê chỗ để xe) là 17.700.000 đồng.
(**) Đây là khoản ký cược, ký quỹ gồm đặt cọc thuê kho là 1.500.000.000 đồng và đặt cọc thuê máy photocopy là 10.230.000 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	83.587.040.314	-	37.370.483.198	-
Nguyên liệu, vật liệu	928.913.678.364	-	903.885.942.180	-
Công cụ, dụng cụ	27.129.091	-	10.517.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.385.674	-	67.296.050	-
Thành phẩm	82.151.822.243	-	85.237.228.126	-
Hàng hóa	117.380.860	-	-	-
Cộng	**1.094.837.436.546**	-	**1.026.571.466.827**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	**32.588.631.570**	**688.487.848.629**	**14.950.831.059**	**6.558.905.519**	**742.586.216.777**
- Mua trong năm	-	2.548.796.671	2.296.104.218	739.405.000	5.584.305.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.315.912.200)	-	(1.315.912.200)
Tại 31/12/2023	**32.588.631.570**	**691.036.645.300**	**15.931.023.077**	**7.298.310.519**	**746.854.610.466**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	**(30.496.393.670)**	**(658.409.830.909)**	**(13.618.813.834)**	**(6.558.905.519)**	**(709.083.943.932)**
- Khấu hao trong năm	(457.871.148)	(16.808.935.486)	(1.409.376.914)	(66.305.554)	(18.742.489.102)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.315.912.200	-	1.315.912.200
Tại 31/12/2023	**(30.954.264.818)**	**(675.218.766.395)**	**(13.712.278.548)**	**(6.625.211.073)**	**(726.510.520.834)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	**2.092.237.900**	**30.078.017.720**	**1.332.017.225**	**-**	**33.502.272.845**
Tại 31/12/2023	**1.634.366.752**	**15.817.878.905**	**2.218.744.529**	**673.099.446**	**20.344.089.632**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 693.226.334.295 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 690.822.174.594 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 29.995.474.738 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 29.995.474.738 đồng) .

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 646.243.087 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 818.574.577 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	**15.502.607.589**	**3.314.466.710**	**18.817.074.299**
- Mua trong năm	-	1.057.125.000	1.057.125.000
Tại 31/12/2023	**15.502.607.589**	**4.371.591.710**	**19.874.199.299**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2023	**(11.592.710.364)**	**(3.061.583.375)**	**(14.654.293.739)**
- Khấu hao trong năm	(350.140.050)	(351.434.377)	(701.574.427)
Tại 31/12/2023	**(11.942.850.414)**	**(3.413.017.752)**	**(15.355.868.166)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	**3.909.897.225**	**252.883.335**	**4.162.780.560**
Tại 31/12/2023	**3.559.757.175**	**958.573.958**	**4.518.331.133**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 2.914.066.710 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 2.626.066.710 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 15.502.607.589 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 15.502.607.589 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 3.559.757.175 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 3.909.897.225 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 2 cụm sấy UV, tốc độ 250 mét/phút, mới 100%	87.547.756.984	10.785.185
- Máy ép nhũ tích hợp dập nổi - cắt - bế phẳng tự động, mới 100%	600.000	-
Cộng	**87.548.356.984**	**10.785.185**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**7.346.053.357**	**11.986.125.255**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.928.638.834	10.088.063.836
- Chi phí khác	2.417.414.523	1.898.061.419
Dài hạn	**83.236.505**	**4.938.190.734**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.323.395.848
- Chi phí khác	83.236.505	614.794.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**324.172.424.145**	**324.172.424.145**	**207.098.187.639**	**207.098.187.639**
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	85.888.513.017	85.888.513.017	70.376.182.079	70.376.182.079
- Công ty TNHH Bao bì giấy nhôm New Toyo	22.871.441.577	22.871.441.577	24.366.458.831	24.366.458.831
- Công ty Nomura Trading	59.424.385.997	59.424.385.997	18.312.094.067	18.312.094.067
- Công ty Dcm Usimeca	51.957.729.056	51.957.729.056	908.375.135	908.375.135
- Công ty Dr.Franz Feursteịn Gmbh	44.079.071.427	44.079.071.427	43.674.957.979	43.674.957.979
- Các khoản phải trả người bán khác	59.951.283.071	59.951.283.071	49.460.119.548	49.460.119.548
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 31)	**92.002.689.642**	**92.002.689.642**	**77.296.771.658**	**77.296.771.658**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023		Số phát sinh trong năm		Tại 31/12/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp, phải thu	**9.624.527.024**	**-**	**161.881.737.127**	**160.811.537.832**	**11.616.077.217**	**921.350.898**
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	94.546.227.650	94.546.227.650	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	19.313.915.830	19.313.915.830	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.305.288.115	-	35.709.298.352	33.398.509.250	11.616.077.217	-
- Thuế thu nhập cá nhân	319.238.909	-	11.120.988.190	12.361.577.997	-	921.350.898
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.366.218	24.366.218	-	-
- Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	1.163.940.887	1.163.940.887	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	524.348.157	294.633.750
Cộng	**524.348.157**	**294.633.750**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**45.739.660**	**67.387.843**
- Kinh phí công đoàn	45.739.660	46.324.460
- Tạm thu tiền thuế TNCN	-	19.063.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.000.000
b) Dài hạn	**505.995.082**	**505.995.082**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	505.995.082	505.995.082
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**551.734.742**	**573.382.925**

(*) Là các khoản nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng mái nhà xưởng để lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Trong năm		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**310.376.852.783**	**310.376.852.783**	**1.803.298.894.629**	**1.766.902.104.217**	**273.980.062.371**	**273.980.062.371**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (1)	164.174.033.437	164.174.033.437	1.197.558.635.012	1.292.245.370.739	258.860.769.164	258.860.769.164
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh (2)	75.699.501.529	75.699.501.529	181.015.916.313	120.435.707.991	15.119.293.207	15.119.293.207
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (3)	70.503.317.817	70.503.317.817	424.724.343.304	354.221.025.487	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**310.376.852.783**	**310.376.852.783**	**1.803.298.894.629**	**1.766.902.104.217**	**273.980.062.371**	**273.980.062.371**

(1) Khoản vay từ Hợp đồng cấp tín dụng số 0005/2328/N-CTD ngày 19/01/2023 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn khoản vay tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925 ngày 14/10/2013, được gia hạn bởi phụ lục gia hạn – sửa đổi bổ sung số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925_PL2023 ngày 13/10/2023 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng cho đến ngày 14/10/2024. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay từ Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 5.000.000 Đô la Mỹ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn sau 12 tháng trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp khoản phải thu tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	262.075.830.000	262.075.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	91.726.540.500	65.518.957.500

18.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.207.583*	*26.207.583*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.207.583*	*26.207.583*
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

18.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	323.138.546.696	289.096.966.329
Cộng	**323.138.546.696**	**289.096.966.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**259.463.164.801**	**194.383.297.992**	**780.769.692.793**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.450.356.519	140.450.356.519
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	29.633.801.528	(109.213.241.476)	(79.579.439.948)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*29.633.801.528*	*(29.633.801.528)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(13.542.082.448)*	*(13.542.082.448)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(518.400.000)*	*(518.400.000)*
+ Chia cổ tức còn lại năm 2021 (25%)	-	-	-	*(65.518.957.500)*	*(65.518.957.500)*
Tại 31/12/2022	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**289.096.966.329**	**225.620.413.035**	**841.640.609.364**
Tại 01/01/2023	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**289.096.966.329**	**225.620.413.035**	**841.640.609.364**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.365.487.304	140.365.487.304
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	34.041.580.367	(140.450.356.519)	(106.408.776.152)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*34.041.580.367*	*(34.041.580.367)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(14.045.035.652)*	*(14.045.035.652)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(637.200.000)*	*(637.200.000)*
+ Chia cổ tức năm 2022 (35%)	-	-	-	*(91.726.540.500)*	*(91.726.540.500)*
Tại 31/12/2023	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**323.138.546.696**	**225.535.543.820**	**875.597.320.516**

(*) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 05 năm 2022.

(**) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25 tháng 05 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a) Tài sản thuê ngoài (VND)	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.841.190.085	1.817.572.651
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.988,14	34.494,08
- EUR	1.182,73	10.586,02
- GBP	99,95	106,55
- JPY	21.989,00	23.441,00

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.970.911.732.676**	**2.304.869.186.924**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.940.235.816.821	2.281.733.543.953
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	9.668.695.127	3.194.154.879
Doanh thu gia công, chế biến	789.951.393	840.085.740
Doanh thu phế liệu thu hồi	18.928.597.124	17.866.410.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.288.672.211	1.234.991.779
Cộng	**2.970.911.732.676**	**2.304.869.186.924**
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 31)	**2.626.560.843.391**	**2.045.356.589.555**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	81.703.985	-
Cộng	**81.703.985**	**-**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm	2.610.187.210.380	1.967.680.600.623
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	8.904.900.855	2.974.063.821
Giá vốn gia công chế biến	323.444.315	621.498.118
Giá vốn phế liệu thu hồi	18.928.597.124	17.866.410.573
Giá vốn của dịch vụ khác	828.676.681	774.996.249
Cộng	**2.639.172.829.355**	**1.989.917.569.384**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.030.426	157.672.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.692.866.388	6.063.800.547
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	222.471.833	2.383.690.200
Cộng	**10.068.368.647**	**8.605.163.599**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	20.511.794.861	7.851.964.653
Chiết khấu thanh toán	26.299.506.241	21.200.311.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.979.323.993	10.011.315.750
Cộng	**53.790.625.095**	**39.063.592.393**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**33.976.048.564**	**31.695.752.718**
Quảng cáo, thị trường	983.947.628	897.528.754
Cước vận chuyển, bốc xếp	32.545.294.688	30.519.606.839
Chi phí vật liệu bao bì	65.705.309	59.895.726
Chi phí khác bằng tiền	381.100.939	218.721.399
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**78.418.027.049**	**78.098.236.348**
Chi phí nhân viên quản lý	54.950.468.181	55.500.724.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.065.126	1.264.132.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.665.316.446	4.749.060.258
Chi phí khác bằng tiền	16.060.177.296	16.584.319.016

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	244.835.185	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	131.500.000	1.217.664.000
Thu nhập khác	157.583.196	160.993.128
Cộng	**533.918.381**	**1.378.657.128**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí khác bằng tiền	-	137.269.572
Cộng	**-**	**137.269.572**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**176.074.785.656**	**175.940.587.236**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.471.706.103**	**1.510.566.351**
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.471.706.103	1.510.566.351
+ Các khoản chi phí không được trừ	*2.466.661.027*	*1.510.566.351*
+ Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm khoản mục tiền, phải thu	*5.045.076*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	**178.546.491.759**	**177.451.153.587**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**35.709.298.352**	**35.490.230.717**

29. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.365.487.304	140.450.356.519
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	140.365.487.304	140.450.356.519
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(14.036.548.730)	(14.682.235.652)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**4.820**	**4.799**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (**)	**4.820**	**4.799**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

Ngoài ra, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023. Do đó, Công ty trình bày lại số liệu so sánh cho năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12/2023 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

	Mã số	Năm 2022 Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2022 Số trình bày lại VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		140.450.356.519	-	140.450.356.519
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)		14.045.035.652	637.200.000	14.682.235.652
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**29**	**4.823**	**(24)**	**4.799**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.444.695.571.317	1.807.878.605.978
Chi phí nhân công	129.067.888.770	132.936.271.430
Khấu hao tài sản cố định	19.444.063.529	34.522.302.223
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	5.556.129.106	7.858.635.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.196.969.104	57.068.302.822
Chi phí bằng tiền khác	54.555.230.570	45.050.264.050
Cộng	**2.714.515.852.396**	**2.085.314.381.764**

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc là Đồng Tháp	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Liên Doanh VINA - BAT	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên HĐQT
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên HĐQT, Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**2.626.560.843.391**	**2.045.356.589.555**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.235.659.219.278	1.039.647.107.206
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	603.969.727.844	457.210.358.250
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	132.487.650.256	61.732.927.041
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	109.482.103.941	47.913.251.765
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	68.167.006.408	24.602.718.844
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	80.858.985.107	55.851.775.816
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	69.203.338.015	60.287.481.783
- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.484.783.291	47.876.911.293
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	82.095.986.598	90.285.162.103
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	69.688.266.824	53.069.559.161
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	61.160.735.289	45.432.690.701
- Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	31.873.941.784	55.902.211.650
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	9.823.483.963	3.896.106.185
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.347.557.643	1.380.235.740
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	201.600.000	192.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	56.457.150	76.092.017
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**1.066.869.132.221**	**666.021.127.166**
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	993.351.219.095	571.175.756.865
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	39.746.657.553	62.443.451.860
- Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	32.134.936.864	30.037.246.759
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	730.044.819	741.632.832
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	394.451.210	482.360.080
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	469.217.680	477.305.160
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	38.510.000	41.070.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.095.000	-
- Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	608.020.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	14.283.610

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác từ bên liên quan	**157.583.196**	**138.993.128**
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	157.583.196	138.993.128
Chiết khấu thanh toán cho bên liên quan	**26.299.506.241**	**21.200.311.990**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	19.912.419.884	16.243.005.093
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.387.086.357	4.957.306.897
Cổ tức trả trong năm	**91.726.540.500**	**65.518.957.500**
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	46.781.280.000	33.415.200.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.853.890.000	4.181.350.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.736.628.000	2.669.020.000
- Cổ đông khác	35.354.742.500	25.253.387.500

Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng	**277.838.504.963**	**233.094.800.643**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	111.629.031.264	94.056.252.518
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	68.051.811.584	48.516.112.167
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	17.442.166.455	15.002.138.592
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	8.431.987.482	12.379.502.833
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.700.223.111	3.318.325.111
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	12.979.937.460	11.188.821.581
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.202.608.566	11.075.379.505
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	13.185.244.951	7.043.801.703
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.668.593.822	5.149.709.320
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	11.252.271.984	17.135.406.472
- Công ty TNHH Liên Doanh VINA - BAT	7.581.986.701	4.586.125.485
- Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	2.921.341.383
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.633.994.655	594.283.392
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	78.646.928	127.600.581
Các khoản phải trả cho người bán	**92.002.689.642**	**77.296.771.658**
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	85.888.513.017	70.376.182.079
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.785.913.726	3.519.841.403
- Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	3.527.596.477	2.999.871.229
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	800.666.422	400.876.947

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của HĐQT, BKS, BGĐ và Kế toán trưởng		**Năm 2023 VND**	**Năm 2022 VND**
- Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc		**7.594.817.099**	**6.297.955.299**
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch	453.502.000	361.055.444
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên	361.330.000	147.419.667
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên	412.567.000	365.100.889
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	1.570.516.037	1.420.838.674
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên, Giám đốc	2.278.048.471	2.058.100.425
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	1.431.863.591	1.146.469.200
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	1.086.990.000	798.971.000
- Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng		**2.957.868.532**	**2.552.088.170**
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.243.703.715	1.132.788.657
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên	249.851.000	109.198.000
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên	270.073.000	246.252.222
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.194.240.817	1.063.849.291
Cộng		**10.552.685.631**	**8.850.043.469**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2023	**Cây đầu lọc VND**	**In nhãn tút VND**	**Giấy sáp, Lưỡi gà VND**	**Sản phẩm khác VND**	**Tổng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.929.592.197.881	679.230.152.865	331.227.416.090	30.780.261.855	2.970.830.028.691
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.857.898.281.464	635.562.569.759	272.699.312.551	28.595.079.261	2.794.755.243.035
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**71.693.916.417**	**43.667.583.106**	**58.528.103.539**	**2.185.182.594**	**176.074.785.656**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.298.328.000	1.403.574.130	-	3.939.528.759	6.641.430.889
Tài sản không phân bổ					1.566.793.217.359
Tổng tài sản					**1.566.793.217.359**
Nợ phải trả không phân bổ					691.195.896.843
Tổng nợ phải trả					**691.195.896.843**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2022	Cây đầu lọc VND	In nhãn túi VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.301.119.608.047	683.842.040.114	296.771.895.792	23.135.642.971	2.304.869.186.924
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.203.575.490.729	663.542.715.440	240.770.320.706	21.040.072.813	2.128.928.599.688
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**97.544.117.318**	**20.299.324.674**	**56.001.575.086**	**2.095.570.158**	**175.940.587.236**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	37.310.766.629	194.000.000	1.700.533.475	1.128.733.599	40.334.033.703
Tài sản không phân bổ					1.385.113.013.339
Tổng tài sản					**1.385.113.013.339**
Nợ phải trả không phân bổ					543.472.403.975
Tổng nợ phải trả					**543.472.403.975**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC

33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 08/NQ-CPCL ngày 08/01/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cát Lợi đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 15%/vốn điều lệ, tương đương 39.311.374.500 đồng, theo danh sách cổ đông chốt ngày 30/01/2024, ngày thanh toán 28/02/2024.

Ngoài ra, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

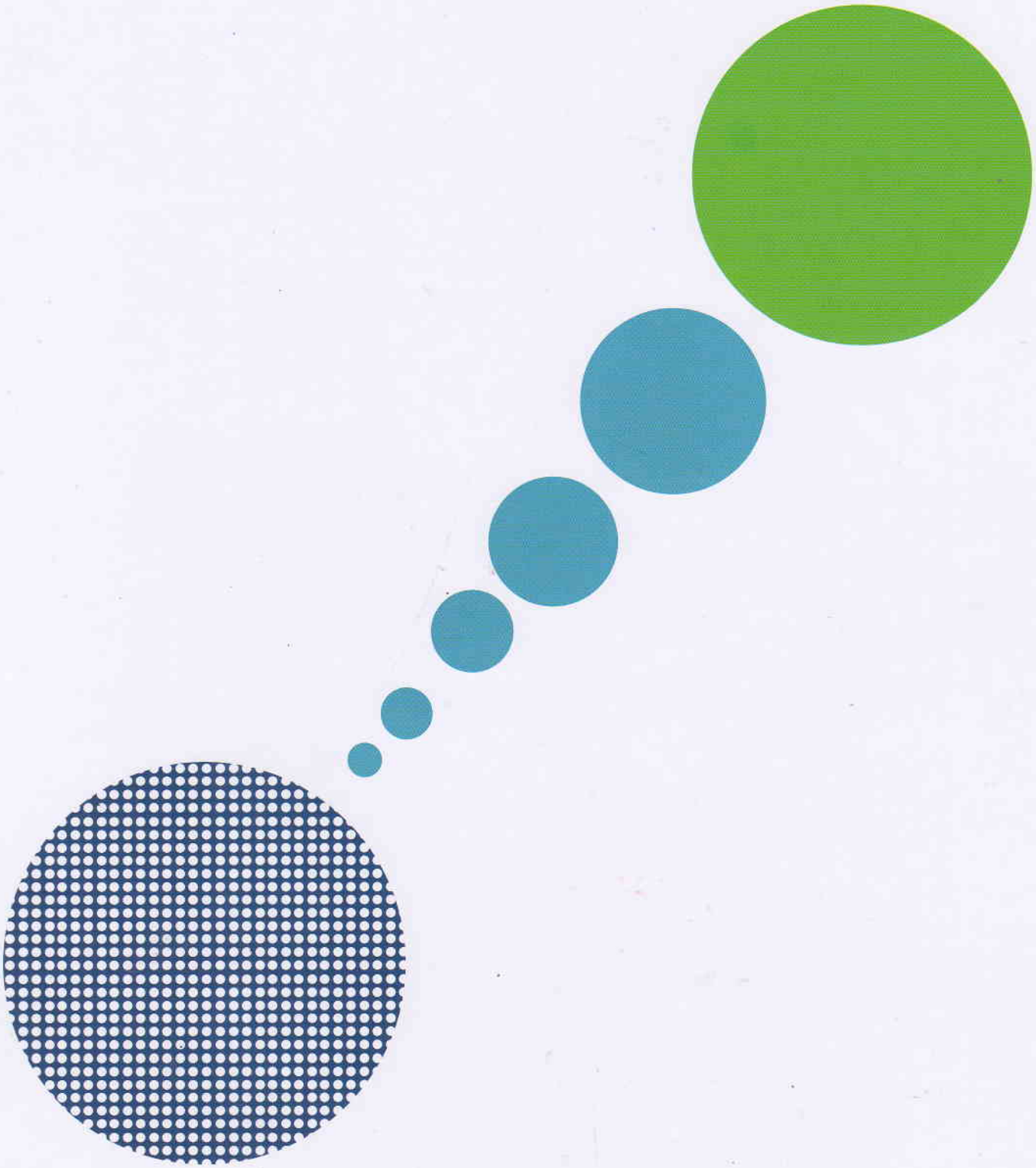
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như được nêu tại mục số 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

www.uhy.vn